

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, 5, 6 và 7, số 3 Đặng Thái Thân, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.6275.8668

- Fax: 024.6275.3816

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, 5, 6 và 7, số 3 Đặng Thái Thân, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.6275.8668

- Fax: 024.6275.3816

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025;
- Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Thông tin công bố và toàn văn Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 & Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025;
- CV giải trình chênh lệch lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4,5,6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

BÁO CÁO BAO GỒM:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng công ty;
- Báo cáo kết quả hoạt động riêng công ty;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp)
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Hà Nội, tháng 07 năm 2025



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG - TOÀN CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-25	01-01-25
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2,600,356,112,463	1,266,977,011,188
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		2,598,531,754,776	1,266,457,787,042
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		589,447,272,190	87,170,422,133
1.1. Tiền	111.1		589,447,272,190	87,170,422,133
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		1,178,200,105,360	545,751,887,442
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		600,000,000,000	350,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		207,745,292,824	254,828,969,578
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		14,959,334,711	24,907,758,678
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		14,959,334,711	24,907,758,678
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		2,147,279,920	3,498,471,020
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12,812,054,791	21,409,287,658
8. Trả trước cho người bán	118		524,955,000	110,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		7,641,809,812	3,629,488,932
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		12,984,879	59,260,279
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		1,824,357,687	519,224,146
1. Tạm ứng	131		1,454,455,228	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		79,583,051	21,644,897
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		280,319,408	492,579,249
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10,000,000	5,000,000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		39,967,671,562	822,429,882,838
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			780,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			780,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			780,000,000,000

2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		
II. Tài sản cố định	220	13,850,158,876	14,847,704,452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,266,707,082	4,944,907,650
- Nguyên giá	222	12,421,222,846	12,421,222,846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	-8,154,515,764	-7,476,315,196
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	9,583,451,794	9,902,796,802
- Nguyên giá	228	24,018,055,795	22,863,229,363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	-14,434,604,001	-12,960,432,561
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	1,747,200,000	1,747,200,000
V. Tài sản dài hạn khác	250	24,370,312,686	25,834,978,386
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	206,764,120	178,764,120
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6,221,205,867	9,298,415,022
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	17,942,342,699	16,357,799,244
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,640,323,784,025	2,089,406,894,026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-25	01-01-25
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		726,083,819,496	718,695,263,822
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		681,872,984,158	678,472,575,382
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		647,000,000,000	637,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		647,000,000,000	637,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4,823,820,919	5,482,686,633
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		550,281,292	555,800,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		6,876,351,586	14,927,069,694

11. Phải trả người lao động	323	2,871,528,715	7,724,792,611
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	703,419,180	617,035,380
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4,875,311,548	1,038,183,939
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		18,750,000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	209,062,724	106,938,243
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	13,963,208,194	11,001,318,882
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		
II. Nợ phải trả dài hạn	340	44,210,835,338	40,222,688,440
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	44,210,835,338	40,222,688,440
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	1,914,239,964,529	1,370,711,630,204
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,914,239,964,529	1,370,711,630,204
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,500,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	1,500,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	1,500,000,000,000	1,000,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	414	8,100,925,053	8,100,925,053
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	406,139,039,476	362,610,705,151
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	229,295,698,125	201,719,951,391
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	176,843,341,351	160,890,753,760
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	2,640,323,784,025	2,089,406,894,026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-25	01-01-25
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		840,269,071	840,269,071
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		150,000,000	100,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		773,804,360,000	277,541,880,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2,180,000	360,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		62,513,730,000	13,730,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		63,924,668,210,000	39,434,772,420,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		59,050,838,870,000	36,365,045,360,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		199,252,960,000	246,384,410,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		565,195,570,000	300,865,060,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		4,092,478,830,000	2,488,784,820,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		16,901,980,000	33,692,770,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký Quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		45,109,460,000	3,995,960,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		6,159,460,000	3,995,960,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		38,950,000,000	
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		37,303,780,000	33,658,550,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		22,543,361,190,000	21,543,361,190,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		219,462,224,181	309,225,141,850
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		150,654,444,404	251,715,549,093
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		68,679,921,560	57,381,734,540

a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	68,679,921,560	57,381,734,540
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	127,858,217	127,858,217
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	219,334,365,964	309,097,283,633
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	218,807,971,195	308,567,210,142
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	526,394,769	530,073,491
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	127,858,217	127,858,217

Người lập biểu

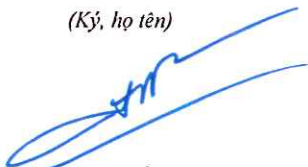
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Hồng Hạnh



Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người đại diện pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG - TOÀN CÔNG TY

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2024
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5.977.294,619	59.671.515,187	31.424.783,952	60.429.382,746
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		914.756,251	85.500,000	14.132.325,180	39.127,513,456
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		5.057.679,568	57.564.737,587	17.273.510,075	19.024,483,190
c. Cò tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		4.858,800	2.021.277,600	18.948,697	2.277,386,100
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		8.633.424,656	5.148.356,161	15.640.931,515	10.232,054,789
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		4.702.935,538	7.500.972,232	12.389.033,136	15.596,297,150
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8.021.562,761	7.837.628,379	17.551.649,687	13.155.180,270
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		5.667.952,900		5.667.952,900	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.259.081,306	1.039.354,627	2.418.063,581	1.964.741,843
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.712.590,472	1.551.949,780	2.007.736,879	2.121.154,325
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4		50,000		18.950,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		35.974,842,252	82.749,826,366	87.100,151,650	103.517,761,123
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-38.281,629	16.630,838,937	-1,725,909,948	16.786,436,416
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		425,345,000		425,345,000	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-822,640,678	16.630,838,937	-2,667,224,414	16.786,436,416
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		359,014,049		515,969,466	

[illegible]

VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	28,592,219,179	12,495,978,083	28,592,219,179	31,207,136,047
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	18,789	5,362,446	739,734	5,362,446
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		28,592,200,390	12,490,615,637	28,591,479,445	31,201,773,601

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)

9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		24,332,732,069	13,863,504,562	38,689,242,175	67,161,919,199
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		5,880,320,246	40,933,898,650	19,940,734,489	2,238,046,774

X. CHI PHÍ THUẾ TNDN

10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53	6,051,397,516	10,593,724,507	11,734,914,075	13,524,247,359
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		4,875,333,467	2,406,944,777	7,746,767,177	13,076,638,004

XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)

11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		24,161,654,799	44,203,678,705	46,895,062,589	55,875,718,614
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			8,186,779,730	3,988,146,898	447,609,355

XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN

12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					

Tổng thu nhập toàn diện

	304					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	400					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Hồng Hạnh

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		58,629,976,664	69,399,965,973
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		10,418,179,823	13,278,419,280
- Khấu hao TSCĐ	03		2,152,372,008	1,585,350,569
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		10,413,087,735	13,343,183,560
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08		-2,147,279,920	-1,650,114,849
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-2,667,224,414	16,786,436,416
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-2,667,224,414	16,786,436,416
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-17,273,510,075	-19,024,483,190
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-17,273,510,075	-19,024,483,190
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-55,340,720,420	317,640,346,165
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-612,507,483,429	562,098,544,744
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		530,000,000,000	-200,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		47,083,676,754	-966,755,011
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		12,095,703,887	-9,123,056,670
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-4,012,320,880	-821,919,935

(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	-368,679,600	140,153,317
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	-1,512,393,382	-1,435,534,945
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	2,079,113,913	-244,520,691
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	3,289,468,996	2,597,183,769
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	-11,488,406,158	-16,058,170,615
(-) Lãi vay đã trả	44	-8,655,074,039	-13,343,183,560
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	-323,840,625	-2,624,003,261
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	86,383,800	55,270,389
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	-4,309,079,127	-364,481,645
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	-4,853,263,896	-3,903,260,831
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	83,374,481	3,392,792,465
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-56,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-2,027,901,115	-1,702,711,355
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	-6,233,298,422	398,080,684,644
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-1,489,851,521	-1,260,661,200
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-1,489,851,521	-1,260,661,200
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	500,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73	3,597,000,000,000	2,917,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	3,597,000,000,000	2,917,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-3,587,000,000,000	-2,917,000,000,000
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	-3,587,000,000,000	-2,917,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-300,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	510,000,000,000	-300,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	502,276,850,057	96,820,023,444
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	87,170,422,133	89,976,592,581
- Tiền	101.1	87,170,422,133	89,976,592,581
- Các khoản tương đương tiền	101.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		

VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	589,447,272,190	186,796,616,025
- Tiền	103.1	589,447,272,190	186,796,616,025
- Các khoản tương đương tiền	103.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		
+ Tăng do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.1		
+ Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.2		

Người lập biểu

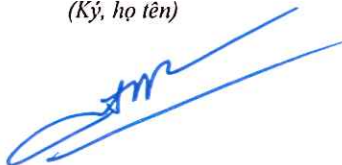
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Hồng Hạnh



Lê Thị Thanh Bình

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		14,294,057,660,692	5,467,744,126,940
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-13,726,273,223,933	-4,404,940,643,830
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		32,962,906,425,249	9,377,369,040,049
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-33,618,979,702,989	-10,359,078,827,175
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-1,474,076,688	-1,677,600,340
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-89,762,917,669	79,416,095,644
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		309,225,141,850	211,536,521,912
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		309,225,141,850	211,536,521,912
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		251,715,549,093	158,374,246,985
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		57,381,734,540	53,034,427,710
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		127,858,217	127,847,217
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		219,462,224,181	290,952,617,556
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		219,462,224,181	290,952,617,556
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		150,654,444,404	170,180,876,139

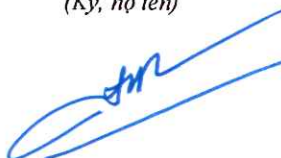
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	68,679,921,560	120,643,883,200
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	127,858,217	127,858,217
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Hồng Hạnh

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Nội dung	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024		2024		2025		30/06/2025	
	VND		Tăng VND		Giảm VND		30/06/2024	
							VND	
I Biến động vốn chủ sở hữu								
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-		-	500,000,000,000	1,000,000,000,000	1,500,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-		-	500,000,000,000	1,000,000,000,000	1,500,000,000,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-		-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-		-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	-	-	-		-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-		-	-	-	-
2 Cổ phiếu quỹ	-	-	-		-	-	-	-
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	8,100,925,053	8,100,925,053	-		-	-	8,100,925,053	8,100,925,053
4 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-		-	-	-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-		-	-	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-		-	-	-	-
7 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-		-	-	-	-
8 Lợi nhuận chưa phân phối	563,960,935,318	362,610,705,151	55,875,718,614	302,423,614,381	46,895,062,589	3,366,728,264	317,413,039,551	406,139,039,476
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	391,919,290,289	201,719,951,391	54,085,281,195	302,423,614,381	30,942,474,998	3,366,728,264	143,580,957,103	229,295,698,125
Số phát sinh từ ngày			54,085,281,195			30,942,474,998		
Phân phối lợi nhuận đã thực hiện năm trước				302,423,614,381		3,366,728,264		(3,366,728,264)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	172,041,645,029	160,890,753,760	1,790,437,419	302,423,614,381	15,952,587,591	3,366,728,264	173,832,082,448	176,843,341,351
Cộng	1,572,061,860,371	1,370,711,630,204	55,875,718,614	302,423,614,381	546,895,062,589	3,366,728,264	1,325,513,964,604	1,914,239,964,529

Đơn vị tính: VND

Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Hạnh



Lê Thị Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 30.06.2025

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asecan ("Công ty") là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 09/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 02 năm 2025.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 12/02/2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4,5,6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi gần nhất vào ngày 25 tháng 06 năm 2025

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 2, số 77 - 79 Phố Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Sở hữu vốn

Cổ đông	Số lượng cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Phát triển thương mại Dịch vụ Vĩnh Lộc	45,825,000	458,250,000,000	30.55%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	69,806,754	698,067,540,000	46.54%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	34,368,246	343,682,460,000	22.91%
Tổng	150,000,000	1,500,000,000,000	100.00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 và TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định của pháp luật còn hiệu lực liên quan đến chế độ kế toán cũng như hoạt động của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 10	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30-06-25	01-01-25
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	589,447,272,190	87,170,422,133
Các khoản tương đương tiền	-	-
	589,447,272,190	87,170,422,133

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	81,003,500	8,443,424,677,049
- Cổ phiếu và chứng khoán khác	-	-
- Trái phiếu	81,003,500	8,443,424,677,049
Của người đầu tư	328,095,142	13,970,634,367,934
- Cổ phiếu và chứng khoán khác	328,017,568	5,663,092,761,890
- Trái phiếu	77,574	8,307,541,606,044
	409,098,642	22,414,059,044,983

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FPTVL)

ĐVT: VND

Tên TSTC	30-06-25				31-03-25			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị CL đánh giá lại so với giá gốc	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị CL đánh giá lại so với giá gốc
Cổ phiếu chưa niêm yết	6,251,926	118,337,484,888	118,331,760,000	-5,724,888	6,251,408	118,321,317,188	118,326,580,000	5,262,812
Cổ phiếu khác	6,251,926	118,337,484,888	118,331,760,000	-5,724,888	6,251,408	118,321,317,188	118,326,580,000	5,262,812
CP niêm yết/ĐK giao dịch	25,380,101	320,841,443,783	541,901,345,360	221,059,901,577	25,380,436	320,857,611,483	536,026,205,114	215,168,593,631
ABI	1,933,531	20,000,000,000	57,812,576,900	37,812,576,900	1,933,531	20,000,000,000	55,879,045,900	35,879,045,900
SGP	6,600,000	39,600,273,425	178,200,000,000	138,599,726,575	6,600,000	39,600,273,425	192,720,000,000	153,119,726,575
TSJ	1,910,000	39,237,073,264	73,535,000,000	34,297,926,736	1,910,000	39,237,073,264	73,917,000,000	34,679,926,736
VEC	564,000	10,867,152,000	6,711,600,000	-4,155,552,000	564,000	10,867,152,000	4,737,600,000	(6,129,552,000)
HTM	11,584,600	143,764,880,000	133,222,900,000	-10,541,980,000	11,584,600	143,764,880,000	134,381,360,000	(9,383,520,000)
TCB	2,690,000	66,981,000,000	91,998,000,000	25,017,000,000	2,690,000	66,981,000,000	73,975,000,000	6,994,000,000
CP khác	97,970	391,065,094	421,268,460	30,203,366	98,305	407,232,794	416,199,214	8,966,420
TP niêm yết	5,200,000	517,967,000,000	517,967,000,000	-	200,000	21,372,000,000	21,372,000,000	-
TD2035021	200,000	21,372,000,000	21,372,000,000	-	200,000	21,372,000,000	21,372,000,000	-
TD2535023	5,000,000	496,595,000,000	496,595,000,000	-				-
Cộng	36,832,027	957,145,928,671	1,178,200,105,360	221,054,176,689	31,831,844	460,550,928,671	675,724,785,114	215,173,856,443

5.1b. Tình hình biến động và đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FVTPL

Tên TSTC	Giá trị mua	Giá trị TT	30-06-25			31-03-25		
			CL tăng 30/06/2025 so với 31/03/2025	CL giảm 30/06/2025 so với 31/03/2025	GT CL đánh giá lại tại 30/06/2025	CL tăng 31/03/2025 so với 31/12/2024	CL giảm 31/03/2025 so với 31/12/2024	GT CL đánh giá lại tại 31/03/2025
CP chưa niêm yết	118,337,484,888	118,331,760,000	4,642,600	-	(5,724,888)	-	-	5,262,812
Cổ phiếu khác	118,337,484,888	118,331,760,000	4,642,600		(5,724,888)			5,262,812
Cổ phiếu niêm yết	320,841,443,783	541,901,345,360	21,952,523,570	16,076,845,924	221,059,901,577	22,951,330,440	(10,932,768)	215,168,593,631
ABI	20,000,000,000	57,812,576,900	1,933,531,000		37,812,576,900	4,253,768,200	-	35,879,045,900
SGP	39,600,273,425	178,200,000,000		14,520,000,000	138,599,726,575	6,600,000,000	-	153,119,726,575
TSJ	39,237,073,264	73,535,000,000		382,000,000	34,297,926,736	3,247,000,000	-	34,679,926,736
VEC	10,867,152,000	6,711,600,000	1,974,000,000		(4,155,552,000)	-	-	(6,129,552,000)
HTM	143,764,880,000	133,222,900,000		1,158,460,000	(10,541,980,000)	1,158,460,000	-	(9,383,520,000)
TCB	66,981,000,000	91,998,000,000	18,023,000,000		25,017,000,000	7,666,500,000		6,994,000,000
CP khác	391,065,094	421,268,460	21,992,570	16,385,924	30,203,366	25,602,240	(10,932,768)	8,966,420
TP niêm yết	517,967,000,000	517,967,000,000	-		-	-	-	-
TD2035021	21,372,000,000	21,372,000,000	-	-	-	-	-	-
TD2535023	496,595,000,000	496,595,000,000		-	-		-	-
Cộng	957,145,928,671	1,178,200,105,360	21,957,166,170	16,076,845,924	221,054,176,689	22,951,330,440	(10,932,768)	215,173,856,443

5.2. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30-06-25		01-01-25	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn		600,000,000,000		350,000,000,000
b) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				780,000,000,000
Cộng	-	600,000,000,000	-	1,130,000,000,000

DVT: VND

6 . CÁC KHOẢN CHO VAY

	30-06-25 VND	01-01-25 VND
Cho vay hoạt động margin	203,575,576,173	251,593,807,700
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	4,169,716,651	3,235,161,878
	207,745,292,824	254,828,969,578

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30-06-25 VND	01-01-25 VND
Các khoản phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ margin	2,147,279,920	3,498,471,020
Dự thu tiền lãi trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn	12,812,054,791	21,409,287,658
	14,959,334,711	24,907,758,678

8 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	30-06-25 VND	01-01-25 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	131,675,000	101,171,250
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	6,638,985,788	2,836,373,332
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	871,149,024	691,944,350
	7,641,809,812	3,629,488,932

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30-06-25 VND	01-01-25 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	280,319,408	492,579,249
- Chi phí CCDC, trả trước khác	280,319,408	492,579,249
Chi phí trả trước dài hạn	6,221,205,867	9,298,415,022
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	667,905,512	808,437,216
- Chi phí cải tạo văn phòng, nội thất	3,798,014,111	6,346,670,008
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,755,286,244	2,143,307,798
	6,501,525,275	9,790,994,271

10 . CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	30-06-25	01-01-25
	VND	VND
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000	5,000,000
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM		
- Tiền đặt cọc tại HO	10,000,000	5,000,000
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	206,764,120	178,764,120
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Chi nhánh HCM	101,364,120	101,364,120
- Các khoản đặt cọc khác	105,400,000	77,400,000
	216,764,120	183,764,120

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	12,309,351,583	111,871,263	12,421,222,846
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	12,309,351,583	111,871,263	12,421,222,846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	7,364,443,933	111,871,263	7,476,315,196
Số tăng trong kỳ	-	678,200,568	-	678,200,568
- Trích khấu hao	-	678,200,568	-	678,200,568
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	8,042,644,501	111,871,263	8,154,515,764
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	4,944,907,650	-	4,944,907,650
Cuối kỳ	-	4,266,707,082	-	4,266,707,082

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, thương hiệu	Phần mềm giao dịch	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	22,863,229,363	22,863,229,363
Số tăng trong kỳ	-	1,154,826,432	1,154,826,432
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	24,018,055,795	24,018,055,795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	12,960,432,561	12,960,432,561
Số tăng trong kỳ	-	1,474,171,440	1,474,171,440
- Trích khấu hao	-	1,474,171,440	1,474,171,440
Số dư cuối kỳ	-	14,434,604,001	14,434,604,001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	-	9,902,796,802	9,902,796,802
Cuối kỳ	-	9,583,451,794	9,583,451,794

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30-06-25	01-01-25
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	13,124,701,469	11,540,158,014
Tiền lãi phân bổ hàng năm	4,441,904,454	4,441,904,454
	17,942,342,699	16,357,799,244

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30-06-25	01-01-25
	VND	VND
Vay ngắn hạn	647,000,000,000	637,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	549,000,000,000	637,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	98,000,000,000	-
	647,000,000,000	637,000,000,000

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30-06-25	01-01-25
	VND	VND
Tập đoàn BRG - Công ty CP	3,300,000,000	-
Công ty CP thuật toán đầu tư ALGO	204,500,000	427,025,089
Sở giao dịch CK Thành Phố Hồ Chí Minh	530,978,458	607,500,154
Tổng Công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam	346,664,453	389,490,776
Sở giao dịch CK Hà Nội	216,414,334	258,469,682
Công ty cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	-	1,368,640,000
Công ty cổ phần giải pháp phần mềm tài chính	-	2,230,660,000
Nhà cung cấp khác	225,263,674	200,900,932
	4,823,820,919	5,482,686,633

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30-06-25	01-01-25
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	550,281,292	555,800,000
Khách hàng Tư vấn trả tiền trước	549,777,542	555,800,000
Khách hàng khác	503,750	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	550,281,292	555,800,000

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30-06-25	01-01-25
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	50,712,197	32,808,217
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,946,711,177	8,688,350,157
Thuế Thu nhập cá nhân	1,878,928,212	6,205,911,320
Các loại thuế khác	-	-
	6,876,351,586	14,927,069,694

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30-06-25	01-01-25
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	2,349,468,491	591,454,795
Chi phí phải trả khác	2,525,843,057	446,729,144
	4,875,311,548	1,038,183,939

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30-06-25	01-01-25
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	18,750,000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	18,750,000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
	-	18,750,000

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30-06-25	01-01-25
	VND	VND
Phải trả về giao dịch thực hiện quyền	3,000,000	24,770,000
Khách hàng nộp tiền nhằm tài khoản	125,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81,062,724	82,168,243
	209,062,724	106,938,243

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu
- Doanh thu môi giới chứng khoán
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán
- Doanh thu báo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu giá
- Doanh thu lưu ký chứng khoán
- Doanh thu tư vấn tài chính
- Doanh thu khác

Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Quý II.2025	Quý II.2024
VND	VND
5,977,294,619	59,671,515,187
8,633,424,656	5,148,356,161
4,702,935,538	7,500,972,232
8,021,562,761	7,837,628,379
5,667,952,900	-
-	-
-	-
1,259,081,306	1,039,354,627
1,712,590,472	1,551,949,780
-	50,000
35,974,842,252	82,749,826,366

22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

- Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)
- Chi phí hoạt động tự doanh
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán
- Chi phí nghiệp vụ báo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính
- Chi phí các dịch vụ khác

Quý II.2025	Quý II.2024
VND	VND
(38,281,629)	16,630,838,937
517,838,395	373,512,935
7,893,900,462	6,460,482,238
-	-
-	-
1,014,264,176	848,158,115
1,388,827,946	1,179,455,608
-	-
10,776,549,350	25,492,447,833

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định

Quý II.2025	Quý II.2024
VND	VND
-	-
209,498,393	154,536,869
209,498,393	154,536,869

24 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Chi phí tài chính khác

Quý II.2025	Quý II.2024
VND	VND
9,238,915,134	5,879,128,766
45,218,688	35,947,089
9,284,133,822	5,915,075,855

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Quý II.2025	Quý II.2024
VND	VND
9,852,532,702	6,537,651,403
67,786,386	191,840,603
45,064,282	17,166,667
-	-
-	-
4,528,427,678	2,443,122,298
8,994,500	271,001
14,502,805,548	9,190,051,972

26 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

- Thu nhập khác
- Chi phí khác

Quý II.2025	Quý II.2024
VND	VND
28,592,219,179	12,495,978,083
18,789	5,362,446
28,592,200,390	12,490,615,637

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II.2025	Quý II.2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30,213,052,315	54,797,403,212
- Lợi nhuận đã thực hiện	24,332,732,069	13,863,504,562
- Lợi nhuận chưa thực hiện	5,880,320,246	40,933,898,650
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	24,332,732,069	13,863,504,562
- Thu nhập miễn thuế (có tức từ TSTC FVTPL)	4,858,800	2,021,277,600
- Chuyển lỗ		
Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN	48,514,065	192,496,921
Tổng lợi nhuận tính thuế	24,376,387,334	12,034,723,883
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,051,397,516	10,593,724,507
- Thuế TNDN hiện hành	4,875,277,467	2,406,944,777
- Thuế TNDN hoãn lại (*)	1,176,064,049	8,186,779,730
- Thuế TNDN năm 2023 điều chỉnh	56,000	

(*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính theo mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận chưa thực hiện (phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại tài sản tài chính).

28 . Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý II.2025	Quý II.2024
24,161,654,799	44,203,678,705
24,161,654,799	44,203,678,705

Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Hạnh



Lê Thị Thanh Bình

Số: ~~233~~/2025/CV-ASEANSC
(V/v: Giải trình chênh lệch
lợi nhuận Quý 2 năm 2025)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2025;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (“Asean Securities”) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2025 giảm 45% so với báo cáo cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2025 so với Quý 2 năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Chênh lệch	Biến động so với Quý 2/2024
1	Tổng doanh thu và thu nhập	64,776,559,824	95,400,341,318	-30,623,781,494	-32%
2	Tổng chi phí	34,563,507,509	40,602,938,106	-6,039,430,597	-15%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	30,213,052,315	54,797,403,212	-24,584,350,897	-45%
4	Chi phí thuế TNDN	6,051,397,516	10,593,724,507	-4,542,326,991	-43%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	24,161,654,799	44,203,678,705	-20,042,023,906	-45%

- Tổng doanh thu và thu nhập Quý 2 năm 2025 giảm 30,623 tỷ đồng, tương đương mức giảm 32% so với Quý 2 năm 2024 chủ yếu do Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTP giảm.

- Tổng chi phí Quý 2 năm 2025 giảm 6,039 tỷ đồng, tương đương mức giảm 15% so với Quý 2 năm 2024 do giảm phần Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC (FVTPL).

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu KTTT; VT



LÊ THỊ THANH BÌNH